

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN ĐƯỚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48 /2017/DS-ST
Ngày: 29.9.2017
V/v tranh chấp: “Quyền sử dụng
đất và Yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC - TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Yến Trinh**

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Huỳnh Kim Sơn**
2. Ông **Nguyễn Thành**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Hương** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đước tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Thơ** – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Đước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2016/TLST – DS ngày 03 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp “Quyền sử dụng đất và Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2017/QĐST - DS ngày 20 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn T**, sinh năm: 1966

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà **Trần Thị R**, sinh năm 1964

- *Bị đơn:* 1/ Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1944

2/ Bà **Đoàn Thị M**, sinh năm 1951

Cùng địa chỉ: ấp Rạch Cát, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi – nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện C

Đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Văn Quang Hùng – Phó Chủ tịch

Địa chỉ: Khu 1A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt; người có QL – NV liên quan vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08 tháng 9 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn bà Trần Thị R trình bày như sau: Ông T là chủ sử dụng các thửa đất số 534, tờ bản đồ số 02, loại

đất ở nông thôn, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 871 m², diện tích thực tế 913,4 m² và thửa đất số 535, tờ bản đồ số 02, loại đất nuôi trồng thủy sản, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 514 m², diện tích thực tế 501 m². Nguồn gốc đất là của mẹ ông T tên Nguyễn Thị H₁ tặng cho ông T và ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Giáp ranh với 02 thửa đất 534, 535 của ông T là thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 254 m², diện tích thực tế 258 m² do bà Đoàn Thị M đứng tên chủ quyền sử dụng đất. Vào khoảng tháng 7/2016 khi gia đình ông H, bà M xây dựng nhà bếp, vợ chồng bà có nói với bà M về việc lấn đất thì bà M nói chỉ xây dựng trong đất của ông H, bà M chứ không có lấn. Đến khoảng 2 – 3 tháng sau bà về thăm đất thì đã thấy ông H, bà M cất nhà lấn sang 02 thửa đất của ông T diện tích 11,7 m², vị trí là khu A₂; diện tích 9,4 m², vị trí là khu A₄ cùng thuộc một phần thửa 535 và diện tích 6,1 m², vị trí là khu B₂, thuộc một phần thửa 534 theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 02 – 2017 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 08/9/2017 nên hai bên phát sinh tranh chấp. Và ông T cũng đã có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã L giải quyết nhưng tại xã hòa giải không thành. Do đó nay bà đại diện ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H, bà M hoàn trả lại cho ông T giá trị quyền sử dụng đất các phần đất tranh chấp theo giá mà Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức đã định trong Chứng thư thẩm định giá số tiền là 4.535.000 đồng.

Đối với yêu cầu của ông H về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần thửa 535, tờ bản đồ số 02, diện tích 501 m², loại đất nuôi trồng thủy sản hiện ông T đang đứng tên thì bà không đồng ý. Vì nguồn gốc đất trước đây là của cha ông T là ông Lê Văn T₁ chết để lại cho mẹ ông T là bà Nguyễn Thị H₁ sau đó bà H₁ mới làm thủ tục tặng cho ông T từ năm 2004 đến nay.

Về lệ phí đo đạc, định giá số tiền 9.507.000 đồng bà đã nộp tạm ứng thì bà yêu cầu ông H, bà M phải hoàn trả lại cho bà.

Bị đơn ông Lê Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau: Ông, bà là chủ sử dụng thửa đất số 532, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế 258 m² giáp ranh với 02 thửa đất 534, 535 cùng tờ bản đồ số 02 của ông Lê Văn T. Vào tháng 7/2016 vợ chồng ông, bà có cất nhà bếp thì vợ chồng ông T, bà R có biết nhưng không ngăn cản. Sau khi ông, bà cất nhà xong thì phía ông T mới tranh chấp. Hơn nữa ông, bà chỉ cất nhà trong phần đất mà mẹ của ông T là bà Nguyễn Thị H₁ đã cho từ năm 2007 nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất vì diện tích đất nhỏ. Do đó nay bà R đại diện cho ông T yêu cầu vợ chồng ông, bà phải hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất các phần đất tranh chấp diện tích 11,7 m², vị trí là khu A₂; diện tích 9,4 m², vị trí là khu A₄ cùng thuộc một phần thửa 535 và diện tích 6,1 m², vị trí là khu B₂ thuộc một phần thửa 534 theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 02 – 2017 theo giá đã định trong Chứng thư thẩm định giá số tiền là 4.535.000 đồng thì ông, bà không đồng ý.

Đối với thửa đất 535, tờ bản đồ số 02, loại đất nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc là của cha mẹ ông để lại, hiện trạng là cái ao do gia đình ông cùng các hộ gia đình trong thôn tộc sử dụng từ rất lâu đời nhưng ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nay ông yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 327791 ngày 30/6/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho ông T đối với một phần thửa đất số 535, tờ bản đồ số 02, diện tích 372,4 m² để ông đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

Về lệ phí đo đạc, định giá số tiền 9.507.000 đồng ông, bà có ý kiến vợ chồng ông T, bà R là người khởi kiện thì phải chịu khoản tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C do ông Phạm Chí T đại diện theo pháp luật đã có Công văn số 3278/UBND – TD ngày 27/12/2016 đề nghị Tòa án nhân dân huyện C xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự của Tòa án từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án nhận thấy Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Theo công văn số 907/UBND của UBND xã L ngày 15/9/2017 cung cấp thông tin cho thấy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 534, 535 cùng tờ bản đồ số 02 của ông T được cấp là do nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị H₁ là mẹ của ông T, trên sổ mục kê lưu tại UBND xã thì thửa đất số 534, 535 là của ông Lê Văn T₁ (chồng của bà Nguyễn Thị H₁) đứng tên. Qua đó cho thấy bà R đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày về nguồn gốc thửa đất 534, tờ bản đồ số 02, diện tích 871 m², loại đất thổ và thửa 535, loại đất ao, diện tích 514 m², tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc là của cha ông T đứng tên, sau khi cha ông T chết thì bà Nguyễn Thị H₁ là mẹ ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến ngày 25/12/2003 bà H₁ đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong đó có thửa 534, 535 cho ông T, hợp đồng thực hiện đúng quy định của pháp luật và ông T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 327791 vào ngày 30/6/2004 là có căn cứ pháp luật.

Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 02/2017 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 08/9/2017 cho thấy diện tích tranh chấp tại vị trí khu A₂ có diện tích 11,7 m², khu A₄ có diện tích 9,4m² cùng thuộc một phần thửa 535 và khu B₂ có diện tích 6,1m² thuộc một phần thửa 534 do ông T đứng tên. Do ông H và bà M đã xây nhà bếp trên đất nên ông T yêu cầu ông H, bà M phải trả cho ông T giá trị quyền sử dụng đất theo giá đất trong chứng thư thẩm định giá mà công ty Hồng Đức đã cung cấp là có căn cứ pháp luật cần chấp nhận. Việc ông H và bà M không đồng ý với yêu cầu của ông T nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ để xem xét.

Đối với yêu cầu của ông H về việc yêu cầu hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 372,4 m² thuộc một phần thửa 535, tờ bản đồ số 02 do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy theo trình bày của bà R đại diện cho ông T và ông H đều thừa nhận về nguồn gốc thửa đất là của cha ông T. Ông H trình bày vào năm 1980 cha ông T đã cho ông H nhưng chỉ nói miệng, ngoài ra ông không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc cha ông T đã cho ông phần diện tích đất này. Hơn nữa việc ông T đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 535 là đúng quy định của pháp luật, do đó yêu cầu hủy 01 phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 372,4 m² thuộc một phần thửa 535 của ông H là không có căn cứ pháp luật để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Ủy ban nhân dân huyện C nhưng đại diện Ủy ban nhân dân huyện C là ông Huỳnh Văn Quang Hùng – Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C đã có Công văn số 668/UBND – TD ngày 27/9/2017 xin vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đại diện Ủy ban nhân dân huyện C.

* Về nội dung:

[1] Về thẩm quyền:

Tranh chấp giữa ông Lê Văn T với vợ chồng ông Lê Văn H, bà Đoàn Thị M là tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Đối với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần thửa 535, tờ bản đồ số 02, diện tích 372,4 m², vị trí là khu A₁ theo trích đo bản đồ địa chính hiện ông Lê Văn T đang đứng tên của ông Lê Văn H Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để hủy nên vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn bà Trần Thị R yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn H, bà Đoàn Thị M hoàn trả lại cho ông Lê Văn T giá trị quyền sử dụng đất các phần đất tranh chấp có diện tích 11,7 m², vị trí là khu A₂; diện tích 9,4 m², vị trí là khu A₄ cùng thuộc một phần thửa 535 và diện tích 6,1 m², vị trí là khu B₂ theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 02 – 2017 theo giá mà Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức đã định trong Chứng thư thẩm định giá tổng số tiền là 4.535.000 đồng.

Vợ chồng ông H, bà M không đồng ý hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn vì ông, bà chỉ cất nhà trong phần đất mà mẹ ông T là bà Nguyễn Thị H₁ đã nói cho ông, bà sử dụng từ năm 2007 nhưng chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy việc ông H, bà M trình bày các phần đất tranh chấp vợ chồng ông, bà đã được mẹ của ông T là bà Nguyễn Thị H₁ cho từ năm 2007 nhưng không có chứng cứ để thể hiện. Cột mốc xác định ranh giới các đương sự đều thừa nhận là do phía gia đình ông H tự đóng xuống. Hơn nữa tại biên bản lấy lời khai ngày 23/8/2017 của Tòa án thì bà H₁ trình bày vào năm 2002 bà chỉ cho ông H một phần diện tích đất có chiều ngang khoảng 0,6m, chiều dài khoảng 2m để cất nhà vệ sinh chứ phần đất cất nhà bếp thì bà không có cho. Do đó bà R yêu cầu ông H, bà M phải trả lại các phần đất tranh chấp cho ông T là có căn cứ.

Trên các phần đất tranh chấp diện tích 11,7 m², vị trí là khu A₂; diện tích 9,4 m², vị trí là khu A₄ cùng thuộc một phần thửa 535 và diện tích 6,1 m², vị trí là khu B₂ thuộc một phần thửa 534 theo trích đo bản đồ địa chính hiện ông H, bà M đã cất nhà bếp xây tường kiên cố nên bà R yêu cầu ông H, bà M phải hoàn trả lại giá trị các phần đất tranh chấp tổng số tiền là 4.535.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận nên buộc vợ chồng ông H, bà M hoàn trả cho ông T giá trị quyền sử dụng đất là 4.535.000 đồng.

Ông Lê Văn H, bà Đoàn Thị M có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký đứng tên các phần đất có diện tích 11,7 m², vị trí là khu A₂; diện tích 9,4 m², vị trí là khu A₄ cùng thuộc một phần thửa 535, tờ bản đồ số 02 và diện tích 6,1 m², vị trí là khu B₂ thuộc một phần thửa 534, tờ bản đồ số 02 theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 02 – 2017 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 08/9/2017 hiện do ông H, bà M đang quản lý, sử dụng.

Ông Lê Văn T có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh lại diện tích đất thực tế sử dụng đối với phần còn lại của thửa đất số 534, cùng tờ bản đồ số 02, loại đất ở nông thôn và thửa đất số 535, tờ bản đồ số 02, loại đất nuôi trồng thủy sản cùng tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Đối với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Đ 327791 ngày 30/6/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn T đứng tên đối với một phần thửa đất số 535, tờ bản đồ số 02, diện tích 372,4 m² của ông H Hội đồng xét xử xét thấy thửa đất số 535, tờ bản đồ số 02 ông T được cấp giấy chứng nhận trên thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị H₁, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H₁ và ông T có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L nên Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là đúng quy định pháp luật. Hơn nữa tại Công văn số 907/UBND ngày 15/9/2017 của Ủy ban nhân dân xã L thì thửa đất số 535, tờ bản đồ số 02 trước đây do ông Lê Văn T₁ là cha của ông T đứng tên trên sổ mục kê và ông H, bà M cũng thừa nhận nguồn gốc đất ông, bà đang sử dụng là của ông T₁ cho sử dụng. Do đó yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một phần thửa 535, tờ bản đồ số 02, diện tích 372,4 m² hiện ông T đang đứng tên của ông H là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về lệ phí đo đạc, định giá số tiền 9.507.000 đồng: Căn cứ Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vợ chồng ông H, bà M phải chịu chi phí, đo đạc

định giá. Số tiền này bà R đã nộp tạm ứng nên ông H, bà M phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T, bà R số tiền 9.507.000 đồng.

Như vậy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có căn cứ.

[4] Về án phí: Vợ chồng ông Lê Văn H, bà Đoàn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5% T giá trị quyền sử dụng đất phải trả cho ông Lê Văn T và án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận theo Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Văn T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 165, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T đối với vợ chồng ông Lê Văn H, bà Đoàn Thị M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Đoàn Thị M hoàn trả lại cho ông Lê Văn T giá trị quyền sử dụng đất các phần đất tranh chấp có diện tích 11,7 m², vị trí là khu A₂; diện tích 9,4 m², vị trí là khu A₄ cùng thuộc một phần thửa 535, tờ bản đồ số 02 và diện tích 6,1 m², vị trí là khu B₂ thuộc một phần thửa 534, tờ bản đồ số 02 theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 02 – 2017 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 08/9/2017 số tiền là 4.535.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Lê Văn H, bà Đoàn Thị M có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký đứng tên các phần đất có diện tích 11,7 m², vị trí là khu A₂; diện tích 9,4 m², vị trí là khu A₄ cùng thuộc một phần thửa 535, tờ bản đồ số 02 và diện tích 6,1 m², vị trí là khu B₂ thuộc một phần thửa 534, tờ bản đồ số 02 theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 02 – 2017 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 08/9/2017 hiện do ông H, bà M đang quản lý, sử dụng.

Ông Lê Văn T có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh lại diện tích đất thực tế sử dụng đối với phần còn lại của

thửa đất số 534, cùng tờ bản đồ số 02, loại đất ở nông thôn và thửa đất số 535, tờ bản đồ số 02, loại đất nuôi trồng thủy sản cùng tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 327791 ngày 30/6/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn T đứng tên đối với một phần thửa đất số 535, tờ bản đồ số 02, diện tích 372,4 m².

Về lệ phí đo đạc, định giá: Buộc vợ chồng ông Lê Văn H, bà Đoàn Thị M có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Văn T, bà Trần Thị R số tiền 9.507.000 đồng.

Về án phí: Vợ chồng ông Lê Văn H, bà Đoàn Thị M phải nộp 427.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Lê Văn T 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0005602 ngày 03/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Đước;
- CCTHADS huyện Cần Đước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

TRẦN THỊ YẾN TRINH

